

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **23** /2021/NQ-HĐND

Tiền Giang, ngày **08** tháng **12** năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi
giữa các cấp ngân sách thuộc chính quyền địa phương
tỉnh Tiền Giang thời kỳ 2022 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số 336/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách thuộc chính quyền địa phương tỉnh Tiền Giang thời kỳ 2022 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 109/BC-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách thuộc chính quyền địa phương tỉnh Tiền Giang thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo nhiệm vụ Nhà nước giao; các đơn vị sự nghiệp công lập; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước.

Điều 3. Phân cấp nguồn thu đối với các cấp ngân sách

1. Nguồn thu của ngân sách cấp tỉnh

1.1. Các nguồn thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100% (bao gồm cả khoản tiền chậm nộp tiền thuế, tiền phạt theo quy định của Luật Quản lý thuế):

a) Các khoản thu (không kể hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, hợp tác xã do cấp Trung ương, cấp tỉnh quản lý;

b) Thuế thu nhập cá nhân bao gồm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân về hoa hồng các đại lý xổ số kiến thiết, bảo hiểm,... (không kể thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân và thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất);

c) Thuế bảo vệ môi trường do cấp tỉnh quản lý (không kể thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hoá nhập khẩu);

d) Thuế tài nguyên do cấp tỉnh quản lý (không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí);

đ) Tiền sử dụng đất do cấp tỉnh quản lý;

e) Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước (không kể tiền cho thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) do cấp tỉnh quản lý;

g) Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do cấp tỉnh

quản lý;

h) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán;

i) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu;

k) Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp tỉnh quản lý;

l) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp tỉnh;

m) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan;

n) Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện thu;

o) Thu cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép do cấp tỉnh cấp;

p) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu;

q) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp tỉnh xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định;

r) Tiền đền bù thiệt hại đất do cấp tỉnh quản lý;

s) Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa;

t) Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân cho cấp tỉnh theo quy định của pháp luật;

u) Thu từ Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh;

- v) Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh;
- x) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;
- y) Thu bổ sung từ ngân sách trung ương;
- aa) Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp tỉnh từ năm trước chuyển sang;
- ab) Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên;
- ac) Thu từ hỗ trợ của tỉnh, thành phố khác cho công tác phòng, chống thiên tai, dịch bệnh và hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.

1.2. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện (bao gồm cả khoản tiền chậm nộp tiền thuế, tiền phạt theo quy định của Luật Quản lý thuế):

| Stt | Nội dung khoản thu | Tỷ lệ điều tiết | |
|-----|---|--------------------|---------------------|
| | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp huyện |
| a | Tiền sử dụng đất trên địa bàn các huyện, thành, thị do nhà đầu tư ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư (không kể tiền sử dụng đất do cấp tỉnh quản lý) sau khi trừ các chi phí có liên quan | 70% | 30% |
| b | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước (không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) trên địa bàn các huyện, thành, thị do nhà đầu tư ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư (không kể tiền cho thuê đất, mặt nước do cấp tỉnh quản lý) sau khi trừ các chi phí có liên quan | 70% | 30% |

Trường hợp tiền sử dụng đất, tiền cho thuê đất, thuê mặt nước (không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) quy định tại điểm này nằm trong dự án đầu tư có liên quan đến đất công do cấp huyện quản lý, ngân sách cấp tỉnh sẽ bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện tương ứng

với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền cho thuê đất, thuê mặt nước từ quỹ đất công do cấp huyện quản lý từ khoản thu 70% ngân sách cấp tỉnh được hưởng.

2. Các nguồn thu của ngân sách các huyện, thành, thị (gọi là cấp huyện)

2.1. Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100% (bao gồm cả khoản tiền chậm nộp tiền thuế, tiền phạt theo quy định của Luật Quản lý thuế):

a) Lệ phí môn bài, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường (không kể thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hoá nhập khẩu) thu từ các doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, hợp tác xã, kinh doanh cá thể do cấp huyện quản lý;

b) Tiền sử dụng đất do cấp huyện quản lý;

c) Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước do cấp huyện quản lý từ hộ gia đình, cá nhân nộp và từ quỹ đất sạch do Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức đấu giá cho thuê hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật;

d) Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do cấp huyện quản lý;

đ) Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất);

e) Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp huyện quản lý;

g) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp huyện;

h) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan;

i) Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện thu;

k) Thu cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép do cấp huyện cấp;

l) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp huyện quyết định thực hiện xử

phạt, tịch thu;

m) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp huyện xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định;

n) Tiền đền bù thiệt hại đất thuộc cấp huyện quản lý;

o) Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân cho cấp huyện theo quy định của pháp luật;

p) Thu kết dư ngân sách cấp huyện;

q) Các khoản thu khác của ngân sách cấp huyện theo quy định của pháp luật;

r) Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh;

s) Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp huyện từ năm trước chuyển sang;

t) Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên;

u) Thu từ hỗ trợ của huyện, thị xã, thành phố khác cho công tác phòng, chống thiên tai, dịch bệnh và hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện thực hiện theo quy định tại điểm 1.2, khoản 1 Điều 3 của Nghị quyết này.

2.3. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã (bao gồm cả khoản tiền chậm nộp tiền thuế, tiền phạt theo quy định của Luật Quản lý thuế):

a) Thuế giá trị gia tăng thu từ cá nhân, hộ kinh doanh do cấp xã quản lý thu, cụ thể:

| Stt | Nội dung các khoản thu | Tỷ lệ điều tiết | |
|-----|--|---------------------|------------------|
| | | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã |
| 1 | Thuế giá trị gia tăng thu từ cá nhân, hộ kinh doanh do cấp xã quản lý thu, trừ các xã, phường, thị trấn, cụ thể: | 0% | 100% |
| a | Huyện Cái Bè | | |

| | | | |
|---|------------------|-----|-----|
| | Thị trấn Cái Bè | 30% | 70% |
| | Xã Hòa Khánh | 20% | 80% |
| | Xã Mỹ Đức Đông | 20% | 80% |
| b | Thị xã Cai Lậy | | |
| | Phường 1 | 50% | 50% |
| c | Thị xã Gò Công | | |
| | Phường 1 | 80% | 20% |
| d | Thành phố Mỹ Tho | | |
| | Phường 1 | 85% | 15% |
| | Phường 4 | 50% | 50% |
| | Phường 5 | 85% | 15% |
| | Phường 6 | 40% | 60% |
| | Xã Trung An | 25% | 75% |

b) Thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân và từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không kể thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân về hoa hồng các đại lý xổ số kiến thiết, bảo hiểm,...), cụ thể:

| Stt | Nội dung các khoản thu | Tỷ lệ điều tiết | |
|-----|---|---------------------|------------------|
| | | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã |
| | Thuế thu nhập cá nhân, trừ phường 1 thuộc thành phố Mỹ Tho, cụ thể: | 50% | 50% |
| | Phường 1 | 85% | 15% |

c) Lệ phí trước bạ nhà, đất, cụ thể:

| Stt | Nội dung các khoản thu | Tỷ lệ điều tiết | |
|-----|--|---------------------|------------------|
| | | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã |
| | Lệ phí trước bạ nhà, đất, trừ phường 1 thuộc thành phố Mỹ Tho, cụ thể: | 50% | 50% |
| | Phường 1 | 85% | 15% |

3. Các nguồn thu của ngân sách các xã, phường, thị (gọi là cấp xã)

3.1. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100% (bao gồm cả khoản tiền chậm nộp tiền thuế, tiền phạt theo quy định của Luật Quản lý thuế):

a) Lệ phí môn bài, thuế tiêu thụ đặc biệt đối với cá nhân, hộ kinh doanh do cấp xã quản lý thu;

b) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

c) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

d) Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do cấp xã quản lý;

đ) Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp xã quản lý;

e) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp xã;

g) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cấp xã thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ;

h) Lệ phí do cấp xã thực hiện thu;

i) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp xã quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu;

k) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp xã xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định;

l) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác;

- m) Tiền đền bù thiệt hại đất thuộc cấp xã quản lý;
- n) Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân cho cấp xã theo quy định của pháp luật;
- o) Thu kết dư ngân sách cấp xã;
- p) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;
- q) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên;
- r) Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã từ năm trước chuyển sang;
- s) Thu từ hỗ trợ của xã, phường, thị trấn khác cho công tác phòng, chống thiên tai, dịch bệnh và hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.

3.2. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã thực hiện theo quy định tại điểm 2.3, khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết này.

Điều 4. Phân cấp nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách

1. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh

1.1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án do tỉnh quản lý theo quy định;

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của Nhà nước, đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp do tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản chi khác của tỉnh theo quy định của pháp luật.

1.2. Chi thường xuyên

Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị do cấp tỉnh quản lý, bao gồm:

- a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;
- b) Sự nghiệp khoa học và công nghệ;
- c) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;
- d) Sự nghiệp văn hoá thông tin;

đ) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình;

e) Sự nghiệp thể dục thể thao;

g) Sự nghiệp bảo vệ môi trường;

h) Các hoạt động kinh tế;

i) Chi bảo đảm xã hội;

k) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam;

l) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định;

m) Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phân giao cho địa phương quản lý;

n) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

1.3. Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do chính quyền cấp tỉnh vay.

1.4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh.

1.5. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp tỉnh.

1.6. Chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện.

1.7. Chi nộp trả ngân sách cấp trên.

1.8. Chi hỗ trợ ngân sách tỉnh, thành phố khác cho công tác phòng, chống thiên tai, dịch bệnh và hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện

2.1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án do cấp huyện quản lý theo quy định;

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ

chức tài chính của Nhà nước, đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp do cấp huyện quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản chi khác của cấp huyện theo quy định của pháp luật.

2.2. Chi thường xuyên

Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị do cấp huyện quản lý, bao gồm:

a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;

b) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;

c) Sự nghiệp văn hoá thông tin;

d) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình;

đ) Sự nghiệp thể dục thể thao;

e) Sự nghiệp bảo vệ môi trường;

g) Các hoạt động kinh tế;

h) Chi bảo đảm xã hội;

i) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam;

k) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định;

l) Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phần giao cho địa phương quản lý;

m) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2.3. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp huyện.

2.4. Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã.

2.5. Chi nộp trả ngân sách cấp trên.

2.6. Chi hỗ trợ huyện, thị xã, thành phố khác cho công tác phòng, chống thiên tai, dịch bệnh và hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.

3. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

3.1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án do cấp xã quản lý theo quy định;

b) Các khoản chi khác của cấp xã theo quy định của pháp luật.

3.2. Chi thường xuyên

Chi thường xuyên do cấp xã quản lý, bao gồm:

a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;

b) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;

c) Sự nghiệp văn hoá thông tin;

d) Sự nghiệp phát thanh, truyền thanh;

đ) Sự nghiệp thể dục thể thao;

e) Các hoạt động kinh tế;

g) Chi bảo đảm xã hội;

h) Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam;

i) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định;

k) Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phân giao cho địa phương quản lý;

l) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3.3. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp xã.

3.4. Chi nộp trả ngân sách cấp trên.

3.5. Chi hỗ trợ xã, phường, thị trấn khác cho công tác phòng, chống thiên tai, dịch bệnh và hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khoá X, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

Nơi nhận:

- UB. Thường vụ Quốc hội;
- VP. Quốc hội, VP. Chính phủ;
- HĐDT và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp, KH&ĐT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Công tác đại biểu (VPQH);
- Cục Hành chính - Quản trị II (VPCP);
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Các đ/c UVBTV Tỉnh uỷ;
- UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- ĐB. Quốc hội đơn vị tỉnh Tiền Giang;
- ĐB. HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- TT. HĐND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Võ Văn Bình